



xiàn rù

陷入

Verb · sink into; fall into; land oneself in

Example Sentences

tā xiàn rù le yí gè dà kēng lǐ
他陷入了一个大坑里。

He fell into a big hole.

tā xiàn rù le shēn shēn de sī kǎo zhōng
她陷入了深深的思考中。

She fell into deep thought.

tā shì bu shì yòu xiàn rù le nà zhǒng wú xiū zhǐ de zì wǒ huái yí zhōng
他是不是又陷入了那种无休止的自我怀疑中？

Has he fallen into that endless cycle of self-doubt again?

Trace each character, then write the word on your own.

陷	陷	陷	陷	陷	陷	陷	陷	陷	陷	陷
陷	陷									
入	入	入	入	入						